

KHÁI QUÁT VỀ CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

1. Đổi mới nhận thức về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Từ đầu những năm 1980, tình hình kinh tế - chính trị thế giới có những biến đổi to lớn, sâu sắc. Nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã thực hiện cải tổ, cải cách để vượt qua khủng hoảng. Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sau nhiều năm hình thành và phát triển, mặc dù qua nhiều lần cải cách, song đã bộc lộ rõ khuyết tật cơ bản, không còn phát huy tác dụng và được thay thế bằng mô hình kinh tế thị trường. Kinh tế Trung Quốc sau 30 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình Xôviết cũng lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Hội nghị lần thứ ba Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa XI tháng 12 năm 1978, đã mở đầu quá trình cải cách và mở cửa, xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc. Trong bối cảnh đó và từ tổng kết thực tiễn 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, để đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước với nội dung cơ bản như sau:

- Đổi mới tư duy phát triển kinh tế - xã hội. Để đổi mới tư duy, Đảng đã nêu rõ quan điểm là phải nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật và công khai thừa nhận sai lầm, coi đó là những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện. Nguyên nhân của sai lầm trước hết là do tư tưởng duy ý chí, tả khuynh, làm trái quy luật khách quan, tư duy lý luận lạc hậu so với thực tiễn, không theo kịp sự chuyển biến của tình hình thực tiễn đất nước.

- Tư duy mới về mô hình phát triển. Đại hội VI xác định rõ quan điểm từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, chuyển sang phát triển sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, coi đó là sự vận động của quy luật khách quan; khẳng định sự tồn tại và phát triển tất yếu của nền kinh tế nhiều thành phần nhằm phát huy tiềm năng và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, giải phóng lực lượng sản xuất.

- Tư duy mới về thời kỳ quá độ. Nhận thức về thời kỳ quá độ được thay đổi một cách căn bản. Đại hội VI đã nêu rõ: thực tế không cho phép chúng ta tiến thẳng trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội mà phải đi qua những bước quá độ cần thiết. Trước đây, do không nhận thức đúng đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ này, nên chúng ta đã đề ra chủ trương duy ý chí không phù hợp với thực tế khách quan. Đại hội VI cũng khẳng định: bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa mà muốn tiến thẳng lên chủ nghĩa

xã hội là điều không thể thực hiện được, vì vậy thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình lịch sử tương đối lâu dài, phải trải qua nhiều chặng đường.

- Tư duy mới về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Đại hội VI xác định quan hệ sản xuất phải phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, cần phải thực sự tôn trọng các thành phần kinh tế cùng tồn tại, tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế có thể đóng góp tốt nhất cho sự phát triển của sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân. Sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ theo nguyên tắc bảo đảm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động. “Các chính sách kinh tế phải nhằm khai thác nhanh và có hiệu quả mọi khả năng hiện có và tiềm tàng của nền kinh tế...”

Tư tưởng chỉ đạo của kế hoạch và các chính sách kinh tế là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có...¹.

- Tư duy mới về quan hệ kinh tế đối ngoại. Từ chỗ chỉ có quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa, Đại hội VI đã khẳng định cần phát triển kinh tế đối ngoại với phương châm kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, tham gia sự phân công lao động quốc tế, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Tóm lại, tư duy kinh tế mới được hình thành từ Đại hội VI đã khẳng định việc từ bỏ quan niệm cũ về chủ nghĩa xã hội, về kế hoạch hóa, về sở hữu xã hội chủ nghĩa, về sự kỳ thị đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, về quan niệm đối với kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường.

2. Nội dung cơ bản của chuyển đổi mô hình kinh tế ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay

Về bản chất, kinh tế thị trường hình thành dựa trên nền tảng của chế độ sở hữu tư nhân và vận hành theo các quy luật kinh tế khách quan, trong đó quan trọng nhất là quy luật cung - cầu, quy luật giá trị và quy luật cạnh tranh. Cho đến nay, nền kinh tế thị trường đã trải q. trên 300 năm phát triển với nhiều giai đoạn khác nhau. kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, kinh tế thị trường có sự can thiệp của nhà nước và kinh tế thị trường hiện đại. Trong thời kỳ nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, do nhận thức của con người còn ở mức thấp, khoa học và công nghệ chưa phát triển, tiềm lực kinh tế của từng quốc gia còn hạn chế, giao lưu kinh tế quốc tế chưa phát triển, nên cả kinh tế và xã hội lúc bấy giờ đều phát

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd, t.47, tr.379-380.

triển ở mức rất thấp, mặt trái của nền kinh tế thị trường diễn ra mạnh mẽ và khốc liệt. Tình trạng bóc lột người lao động, bóc lột các nước thuộc địa, tranh giành thị trường, bất bình đẳng về kinh tế và xã hội giữa các tầng lớp dân cư diễn ra phổ biến.

Ngày nay, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, nhận thức của con người được nâng lên, đã tiến bộ và văn minh hơn rất nhiều. Con người ngày càng nắm vững các quy luật tự nhiên, kinh tế - xã hội và biết vận dụng nó một cách khoa học để phục vụ cho sự phát triển của con người và xã hội loài người. Do vậy, cũng là nền kinh tế thị trường, song nền kinh tế thị trường ngày nay là nền kinh tế thị trường hiện đại, tức là nền kinh tế thị trường dựa trên nền tảng của khoa học và công nghệ tiên tiến và kết hợp hài hòa giữa bốn yếu tố: thị trường - nhà nước pháp quyền - xã hội và hội nhập quốc tế. Mục tiêu chung mà nền kinh tế thị trường hiện đại hướng đến là: sự hưng thịnh của quốc gia, dân tộc, sự giàu có của người dân và sự bình đẳng trong xã hội. Nhiều mặt trái của cơ chế thị trường đã được khắc phục có hiệu quả.

Theo quy định của Liên minh châu Âu, nền kinh tế thị trường hiện đại phải đáp ứng được các tiêu chí sau: 1) Mức độ ảnh hưởng (thấp) của chính phủ đối với việc phân bổ các nguồn lực và các quyết định của doanh nghiệp, bất kể là trực tiếp hay gián tiếp; ii) Không có hiện tượng nhà nước can thiệp, làm méo mó hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến quá trình tư nhân hóa, không sử dụng hệ thống thương mại phi thị trường và không áp dụng các chế độ bao cấp; iii) Ban hành và thực thi luật doanh nghiệp bảo đảm tính minh bạch, không phân biệt đối xử, tạo điều kiện phù hợp cho quản lý doanh nghiệp (áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế, bảo vệ cổ đông, bảo đảm tính sẵn có và chính xác của thông tin doanh nghiệp); iv) Ban hành và áp dụng một hệ thống luật thống nhất, hiệu quả và minh bạch bảo đảm tôn trọng quyền và sở hữu tài sản, bảo đảm sự vận hành của cơ chế phá sản doanh nghiệp; v) Tồn tại một khu vực tài chính hoạt động độc lập với nhà nước về mặt luật pháp cũng như trên thực tế, chịu sự điều chỉnh của các quy định bảo lãnh đầy đủ, chịu sự giám sát một cách thỏa đáng.

Ở Việt Nam, quá trình chuyển từ nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường được tiến hành từng bước, gắn với thực tiễn và được thể hiện rõ qua các kỳ Đại hội Đảng.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội VII của Đảng (năm 1991) đề ra, đã xác định: “Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa...”².

Đại hội VIII của Đảng (năm 1996), Đảng ta đã nêu rõ tiếp tục phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa³. Đại hội IX (năm 2001) đã xác định rõ hơn khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đến nay, Việt Nam đã khẳng định xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước⁴.

Đổi mới kinh tế ở Việt Nam trong hơn 30 năm qua thể hiện ở một số nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, đổi mới nhận thức về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Như đã nêu ở trên, sau khi thống nhất đất nước, do tư duy tả khuynh, chủ quan duy ý chí nên đã có tư tưởng nóng vội, muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn; áp đặt mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Tư duy kinh tế đó đã được áp dụng thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội suốt thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và trên phạm vi cả nước trong giai đoạn 1975-1985. Việc xác định mô hình kinh tế mới, đoạn tuyệt với mô hình kinh tế cũ chỉ thực sự được bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng năm 1986). Tuy nhiên, để đi đến khẳng định một mô hình kinh tế mới, Đảng ta cũng đã phải trải qua một quá trình nghiên cứu, tìm tòi, thử nghiệm và tổng kết thành lý luận.

Tại Đại hội VI, tư duy về thị trường và cơ chế thị trường đã được đặt ra, nhưng chưa được khẳng định rõ. Đến Đại hội IX, khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá

². Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, Sdd, t.51, tr.135.

³. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.82.

⁴. Xem Ban Tuyên giáo Trung ương: Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.76.

độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nhận thức về nội hàm, cơ chế vận hành và cấu trúc của mô hình kinh tế thị trường ngày càng được xác định rõ ràng và đầy đủ hơn. Có thể tóm tắt sự đổi mới nhận thức về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta như sau:

- Khẳng định kinh tế thị trường là sự phát triển tốt yếu, phù hợp với toàn cầu hóa, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế và thực hiện các giá trị xã hội của các quốc gia trên thế giới, không phân biệt thể chế chính trị và trình độ phát triển. Những nước có nền kinh tế lạc hậu, với điểm xuất phát thấp như Việt Nam có thể phát triển kinh tế thị trường, sử dụng kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế thị trường phải được vận dụng đầy đủ, linh hoạt. Nhà nước tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật và cơ chế vận hành của kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường tồn tại không phải chỉ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mà là trong suốt cả thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được khẳng định là: giải phóng lực lượng sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn với xây dựng quan hệ sản xuất mới, phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối, nhằm thực hiện mục tiêu lâu dài: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển.

- Về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ chỗ coi kinh tế thị trường là đối lập với chủ nghĩa xã hội, đã đi đến nhận thức rõ: kinh tế thị trường không phải là sản phẩm riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu chung của nhân loại, coi kinh tế thị trường là phương tiện để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Một hệ thống quan điểm về kinh tế thị trường và tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam đã được xác định, thể hiện ở tám đặc trưng của mô hình xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam xây dựng, tám phương hướng cơ bản của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và tám mối quan hệ lớn phải chú trọng giải quyết trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội. Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016) nhận định: “Việc xác định tám mối quan hệ lớn nêu trên đánh dấu một bước tiến mới về tư duy lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam... Giải quyết tốt tám mối quan hệ lớn chính là điều kiện và phương thức bảo đảm thực hiện mục tiêu đổi mới, đưa sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta tới thắng

lợi”⁵. Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được Đại hội XII của Đảng xác định rõ hơn. Vai trò của kinh tế thị trường được thể hiện ở bốn điểm: 1) vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường; ii) th; trường đóng vai trò chủ yếu phân bổ nguồn lực phát triển. iii) thị trường là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; và iv) các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đều phù hợp với cơ chế thị trường. Định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở năm điểm: i) có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; ii) do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; iii) phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội; iv) xác lập quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất; và vị thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển⁶.

Thứ hai, đổi mới tư duy, nhận thức về sở hữu.

Như phần trên đã trình bày, nền kinh tế thị trường được hình thành và phát triển dựa trên nền tảng của sở hữu tư nhân. Do vậy, để có thể ra đời được nền kinh tế thị trường, việc đầu tiên và có tính quyết định là phải thừa nhận sự tồn tại của sở hữu tư nhân.

Ở Việt Nam, trước khi nền kinh tế vận hành theo mô hình kế hoạch hóa tập trung đã thừa nhận sự tồn tại của Sở hữu tư nhân, kể cả sở hữu tư nhân về đất đai, Nhà nước cam kết bảo vệ quyền sở hữu của người dân. Hiến pháp năm 1946, Điều 12, đã ghi rõ: "Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm"⁷. Hiến pháp năm 1959 thừa nhận và bảo hộ đối với từng loại sở hữu cụ thể: “Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác cho nông dân... Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng rẽ khác... Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của nhà tư sản dân tộc... Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền sở hữu của công dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác... Nhà nước chiếu theo pháp luật bảo hộ quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân⁸.

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chỉ đạo tổng kết: Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016), Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.175.

⁶ Xem Ban Tuyên giáo Trung ương: Tài liệu nghiên cứu các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Sửa, tr. 76-77.

⁷ Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.10, 32-33

⁸ Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.10, 32-33.

Sở hữu tư nhân đã bị hạn chế từ thời kỳ cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (năm 1958) và ở miền Nam từ sau năm 1975. Điều này được thể hiện rõ trong Điều 18 Hiến pháp năm 1980: “Nhà nước tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, hướng dẫn, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất nhằm thực hiện một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của người lao động.

Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân và được phát triển ưu tiên⁹.

Đại hội VI mở đầu bước đột phá về nhận thức đối với sở hữu tư nhân, thừa nhận sự tồn tại của kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa và kinh tế tư bản tư nhân. Đa dạng hóa các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và được Đại hội VII (năm 1991) thông qua. Hiến pháp năm 1992 chính thức thừa nhận sở hữu tư nhân là một trong ba chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất tồn tại trong xã hội. Điều 15 của Hiến Pháp 1992 nêu rõ: “Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng”¹⁰.

Đến Đại hội IX, quan điểm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng trong ba chế độ sở hữu không còn tồn tại nữa. Đại hội IX (năm 2001) nhấn mạnh: “Từ các hình thức sở hữu cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp”¹¹.

Từ sau Đại hội XI (năm 2011), chủ trương đối với sở hữu tư nhân đã được khẳng định rõ: “Tiếp tục thể chế hóa quan điểm của Đảng về phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản thuộc các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế; xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu

⁹Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992), Sdd, tr.73-74, 127.

¹⁰Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992), Sdd, tr.73-74, 127.

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.96.

đối với các loại tài sản mới như sở hữu trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước..., quy định rõ quyền, trách nhiệm của các chủ sở hữu đối với xã hội”¹². Đại hội XII khẳng định rõ hơn chủ trương khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, coi kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế, khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu.

Tóm lại, cho đến nay, mặc dù cũng còn một số khía cạnh về vấn đề sở hữu cần được tiếp tục nghiên cứu, đổi mới, song phải thừa nhận rằng, nhận thức và tư duy về sở hữu đã có sự thay đổi khá cơ bản, nhờ đó đã tạo môi trường tương đối thuận lợi cho nền kinh tế thị trường phát triển.

Thứ ba, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và cấu trúc lại các khu vực kinh tế.

Quá trình đổi mới ở Việt Nam trong hơn 30 năm qua đã khẳng định đường lối nhất quán của Đảng ta là: thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần với đa hình thức sở hữu, cùng tồn tại đan xen¹³. Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích phát triển tất cả các thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển. Đồng thời, nền kinh tế cũng được cấu trúc lại như sau.

- Tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước.

Giảm số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp nhà nước trong GDP, hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn, tập trung vào những lĩnh vực các doanh nghiệp tư nhân chưa thể làm được hoặc không muốn làm, đưa doanh nghiệp nhà nước tham

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.206-207.

¹³ Đại hội VI xác định các thành phần kinh tế: kinh tế xã hội chủ nghĩa (khu vực quốc doanh, khu vực tập thể, cùng với bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với thành phần đó và cho thành phần kinh tế khác (kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa nhỏ); kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc; kinh tế tư bản nhà nước; và kinh tế tư bản tư nhân). Đại hội VII (5 thành phần): kinh tế quốc doanh; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể; kinh tế tư nhân; và kinh tế tư bản nhà nước. Đại hội VIII (5 thành phần): kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác xã; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; và kinh tế tư bản nhà nước. Đại hội IX (6 thành phần): kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đại hội X (5 thành phần): kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đại hội XI (4 thành phần): kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế tư nhân; và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

gia cạnh tranh bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác trên thị trường, nâng cao nhanh hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước.

Việc tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước đã được xác định từ sau Đại hội VII (năm 1991). Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994) khẳng định: “Đổi mới cơ bản tổ chức và cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước để vừa bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường, vừa bảo đảm sự kiểm soát của Nhà nước. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng nhiều doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả, tiêu cực và lãng phí lớn là do tài sản của Nhà nước không có người làm chủ trực tiếp, có trách nhiệm và lợi ích rõ ràng đối với việc sử dụng có hiệu quả các tài sản đó; công nhân viên chức làm việc tại doanh nghiệp không có động lực thường xuyên và bền vững để gắn bó thiết thân với sự phát triển của doanh nghiệp, không có quy hạn vật chất và tổ chức đủ mạnh để tham gia định đoạt các quyết sách làm ăn, ngăn chặn từ gốc tệ tham nhũng làm thất thoát, hư hỏng tài sản công”¹⁴.

Nhà nước chủ trương thu hút thêm các nguồn vốn, tạo động lực, thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả, “... thực hiện các hình thức cổ phần hóa có mức độ phù hợp với tính chất và lĩnh vực sản xuất - kinh doanh...”

Áp dụng từng bước vững chắc phương thức bán một tỷ lệ cổ phần cho công nhân viên chức trực tiếp làm việc tại doanh nghiệp; thực hiện chia lợi nhuận theo lương cơ bản kết hợp với chia theo cổ phần.

+ Thí điểm việc bán một phần cổ phần, cổ phiếu của một số doanh nghiệp nhà nước cho các tổ chức và cá nhân ngoài doanh nghiệp.

+ Trên cơ sở cổ phần hóa, tổ chức Hội đồng quản trị gồm đại diện cho sở hữu nhà nước, sở hữu của công nhân doanh nghiệp và các chủ sở hữu khác...”¹⁵

Đến Đại hội VIII (năm 1996), bên cạnh việc tiếp tục thực hiện cổ phần hóa, Đảng ta chủ trương sáp nhập một số doanh nghiệp cùng ngành lại thành các tổng công ty để tạo ra sức cạnh tranh mạnh hơn. “Triển khai tích cực và vững chắc việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để huy động thêm vốn, tạo thêm động lực thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, làm cho tài sản nhà nước ngày càng tăng lên, không phải để tư nhân hóa. Bên cạnh những doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sẽ có nhiều doanh nghiệp nhà nước nắm đa số hay nắm tỷ lệ cổ phần chi phối. Gọi thêm cổ phần hoặc bán cổ phần cho người lao động tại doanh nghiệp, cho các tổ

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn TP Sáp, t.53, tr.208, 208-209.

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn TP Sáp, t.53, tr.208, 208-209.

chức và cá nhân ngoài doanh nghiệp tùy từng trường hợp cụ thể; vốn huy động được phải dùng để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh”¹⁶.

Việc tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước được đặt ra hết sức quyết liệt tại Đại hội IX. Bên cạnh việc tiếp tục tiến trình cổ phần hóa, Đảng ta còn chủ trương đẩy mạnh việc: “... củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước hiện có, đồng thời phát triển thêm doanh nghiệp mà Nhà nước đầu tư 100% vốn hoặc có cổ phần chi phối ở một số ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng. Xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Thực hiện tốt chủ trương cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu đối với những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm 100% vốn; giao, bán, khoán, cho thuê... các doanh nghiệp loại nhỏ Nhà nước không cần nắm giữ; sáp nhập, giải thể, cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả và không thực hiện được các biện pháp trên. Khẩn trương cải thiện tình hình tài chính và lao động của các doanh nghiệp nhà nước; củng cố và hiện đại hóa một bước các tổng công ty nhà nước.

Phân biệt quyền của chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Thực hiện chế độ quản lý công ty đối với các doanh nghiệp kinh doanh dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước và công ty cổ phần có vốn Nhà nước; giao cho hội đồng quản trị doanh nghiệp quyền đại diện trực tiếp chủ sở hữu gắn với quyền tự chủ trong kinh doanh; quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp¹⁷.

Đến Đại hội X (năm 2006), Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh đến việc phải minh bạch hóa tài chính tại các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp này cùng hoạt động và cùng cạnh tranh bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp khác, xóa bỏ độc quyền kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước giữ cổ phần chi phối đối với các doanh nghiệp hoạt động trong những ngành, những lĩnh vực thiết yếu bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế; chỉ giữ 100% vốn nhà nước trong các doanh nghiệp hoạt động bảo đảm an ninh, quốc phòng và những doanh nghiệp sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích thiết yếu mà chưa cổ phần hóa được. Chuyển các

¹⁶ I. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd, tr.94.

¹⁷ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr.96-97.

doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn một hoặc nhiều thành viên mà chủ sở hữu là Nhà nước¹⁸.

Đại hội XI (năm 2001) và Đại hội XII (năm 2016) của Đảng tiếp tục nhấn mạnh việc bố trí lại ngành nghề, nâng cao chất lượng mọi mặt của các doanh nghiệp nhà nước, sớm làm cho các doanh nghiệp này đạt trình độ chung của các doanh nghiệp lớn trong khu vực và thế giới. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII (tháng 5-2017) đã có Nghị quyết về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước: “Cơ cấu lại, đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế thị trường là quá trình thường xuyên, liên tục với phương thức thực hiện và lộ trình hợp lý. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước theo hướng kiên quyết cổ phần hóa, bán vốn tại những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần, vốn góp chi phối, kể cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả; đồng thời xử lý triệt để, bao gồm cả việc cho phá sản các doanh nghiệp nhà nước yếu kém”¹⁹.

Đến năm 2017, cả nước đã sắp xếp và cổ phần hóa được 5.280 doanh nghiệp nhà nước (trong số đó có 3.919 doanh nghiệp được cổ phần hóa, cho phá sản 276 doanh nghiệp, giao, bán 356 doanh nghiệp...). Nhờ đó, số lượng doanh nghiệp nhà nước đã giảm đáng kể và có sự đổi mới về phương thức tổ chức quản lý và về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức lại khu vực kinh tế tập thể, chủ yếu là hệ thống hợp tác xã.

Từ những năm 1980, kinh tế tập thể đã lâm vào khủng hoảng khá trầm trọng. Trong sản xuất nông nghiệp, Nhà nước công nhận hộ gia đình nông dân là một đơn vị kinh tế tự chủ và giao ruộng đất cho nông dân sử dụng ổn định, lâu dài với các quyền cơ bản: chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê và chuyển đổi, cho, tặng và góp vốn để sản xuất kinh doanh. Mặt khác, do những yếu kém của hợp tác xã trong tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh nên hàng loạt hộ nông dân đã rời bỏ các hợp tác xã. Vì vậy, hệ thống hợp tác xã nhanh chóng lâm vào tình trạng đổ vỡ hàng loạt, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và ven biển miền Trung, hệ thống hợp tác xã tuy vẫn còn tồn tại khá lớn, nhưng đa số hoạt động kém hiệu quả, hoặc chỉ tồn tại một cách hình thức.

Theo báo cáo của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, năm 1986 cả nước có 73.470 hợp tác xã các loại; 10 năm sau, năm 1996, chỉ còn lại 18.607 hợp tác xã;

¹⁸ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.232-234.

¹⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Lưu hành nội bộ). Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017, tr.64.

năm 2003 còn 14.000 hợp tác xã, giảm 81% so với năm 1986. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2014, cả nước chỉ còn 12.794 hợp tác xã, giảm 82,6% so với năm 1986. Rõ ràng mô hình hợp tác xã kiểu cũ đã không phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần phải được tổ chức lại.

Nhận thức được điều này, trong nhiều năm qua, Đảng ta đã liên tục đưa ra các chủ trương đối với việc tổ chức lại các hợp tác xã. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994), Đảng ta đã chủ trương đổi mới hợp tác xã và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong nông, lâm, ngư nghiệp theo Nghị quyết Trung ương 5 khóa VII và xử lý dứt điểm những hợp tác xã trì trệ kéo dài; tiếp tục nghiên cứu, đổi mới và thúc đẩy các hình thức kinh tế hợp tác trong tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, vận tải, tín dụng, thương mại, dịch vụ; hợp tác xã có thể kinh doanh tổng hợp nhiều ngành nghề, trên nhiều địa bàn, không bị ràng buộc bởi ranh giới hành chính. Bên cạnh vốn góp cổ phần của xã viên, tài sản không chia của tập thể, hợp tác xã có thể huy động vốn và sức lao động ngoài các thành viên của mình. Xã viên được hưởng thu nhập từ hợp tác xã theo lao động và theo cổ phần; hợp tác xã có nhiều mức độ về tập thể hóa tư liệu sản xuất, tùy theo nhu cầu sản xuất kinh doanh, nguyện vọng và lợi ích của xã viên.

Đại hội VIII của Đảng (năm 1996), Đảng ta đưa ra quan điểm: Phát triển kinh tế hợp tác với nhiều hình thức đa dạng, từ thấp đến cao, từ tổ nhóm hợp tác đến hợp tác xã; tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ.

- Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần, mỗi xã viên có quyền như nhau đối với công việc chung²⁰. Để tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho Hợp tác xã phát triển, năm 1996 Quốc hội thông qua Luật Hợp tác xã.

Đại hội IX (năm 2001) Đảng ta chủ trương: Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Các hợp tác xã dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn... Nhà nước phải giúp hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã,...²¹. Năm 2003, Quốc hội đã thông qua Luật Hợp tác xã, tạo cơ sở pháp lý mới cho hợp tác xã phát triển.

²⁰1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sdd, tr.95.

²¹2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.98.

Đại hội X của Đảng (năm 2006), Đảng ta chính thức đưa ra khái niệm xây dựng “Hợp tác xã kiểu mới” và chủ trương giải thể, chuyển đổi các hợp tác xã không còn khả năng hoạt động. Có cơ chế để hợp tác xã phát huy quyền sử dụng tư liệu sản xuất chung tại cơ sở; tách bạch giữa quyền này với quyền sở hữu của các xã viên. Khuyến khích tăng tài sản và quỹ không chia của hợp tác xã. Giải thể hoặc chuyển các hợp tác xã chỉ còn hình thức sang các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật²². Đại hội XI (năm 2011) và Đại hội XII (năm 2016) của Đảng, Đảng ta yêu cầu phát triển hợp tác xã kiểu mới phù hợp với xu thế chung của thời đại, tạo môi trường pháp lý phù hợp cho các hợp tác xã hoạt động; phát triển các hợp tác xã, các tổ hợp tác kiểu mới và các mô hình kinh tế tập thể khác theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, có chức năng kinh tế và xã hội. Tạo điều kiện phát triển các trang trại ở nông thôn và hình thành hợp tác xã của các chủ trang trại²³. Để tạo cơ sở pháp lý cho sự ra đời và phát triển của mô hình hợp tác xã kiểu mới như tinh thần của Đại hội XI, năm 2012 Quốc hội đã thông qua Luật Hợp tác xã.

Cho đến nay, mô hình hợp tác xã đã có sự thay đổi hết sức căn bản. Số lượng các hợp tác xã hiện nay không nhiều và tỷ trọng trong GDP cũng rất nhỏ (khoảng 4%), song hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã đã gắn với thị trường nhiều hơn, đúng với bản chất kinh tế hợp tác hơn.

- Khôi phục và khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Quan điểm chính sách của Đảng và Nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân có sự thay đổi khá rõ nét từ Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (năm 1994). Đảng ta đã thừa nhận sự tồn tại lâu dài của kinh tế cá thể, tiểu chủ và chủ trương cần quan tâm hỗ trợ, khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển trong các ngành, lĩnh vực pháp luật không cấm, bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của các nhà kinh doanh tư nhân. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài²⁴.

Từ sau Đại hội X của Đảng, các cụm từ “kinh tế cá thể, tiểu chủ”, “kinh tế tư bản tư nhân” không còn được sử dụng trong các văn bản chính thức và yêu cầu phải xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với khu vực kinh tế tư nhân; tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình kinh tế tư nhân đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật, không hạn chế về quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn; bảo đảm thực

²²1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sdd, tr.236.

²³2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sdd, tr.209.

²⁴1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sdd, t.53, tr. 210-211.

sự bình đẳng, tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân, các hộ kinh doanh được tiếp cận các nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, kể cả quỹ hỗ trợ phát triển; được đáp ứng nhu cầu sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp lớn của tư nhân, các tập đoàn kinh tế tư nhân có nhiều chủ sở hữu với hình thức công ty cổ phần²⁵.

Đại hội XI của Đảng (năm 2011), Đảng ta tiếp tục xác định rõ hơn vai trò của kinh tế tư nhân, nhấn mạnh Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật. Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước²⁶.

Đại hội XII của Đảng (năm 2016) xác định kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế. Hội nghị Trung ương 5 khóa XII (tháng 5-2017) đã có Nghị quyết riêng về kinh tế tư nhân, nêu rõ 6 quan điểm hết sức quan trọng đối với phát triển kinh tế tư nhân: i) Phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh theo cơ chế thị trường là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; là một phương cách quan trọng để giải phóng sức sản xuất; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển; ii) Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế... Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng với tốc độ tăng trưởng cao cả về số lượng, quy mô, chất lượng và tỷ trọng đóng góp trong GDP; iii) Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh và đúng định hướng...; iv) Kinh tế tư nhân được phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm... Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để các hộ kinh doanh tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đã sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước có đủ khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu; v) Khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa hoặc Nhà nước thoái vốn. Thúc đẩy phát triển mọi hình thức liên kết sản xuất kinh doanh, cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị thị trường giữa kinh tế tư nhân với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...; vi) Phát triển đội

²⁵1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sdd, tr. 236-237.

²⁶2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sdd, tr.209.

ngũ doanh nhân Việt Nam ngày càng vững mạnh, có ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm với xã hội và kỹ năng lãnh đạo, quản trị cao; chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân²⁷.

Nhờ chủ trương, chính sách ngày càng cởi mở, thông thoáng của Đảng và Nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân đã có sự phát triển khá mạnh mẽ và có những đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Năm 2000 cả nước có 2.619.341 hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, thì đến năm 2005 con số đó đã tăng lên 3.053.001 hộ, năm 2010 là 4.124.980 hộ và năm 2015 là 4.754.826 hộ. Như vậy, sau 15 năm, số hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã tăng tới 1,8 lần. Số doanh nghiệp tư nhân đăng ký thành lập mới năm 2005 tăng gấp 2,7 lần so với năm 2000, năm 2010 tăng gấp 5,7 lần và năm 2016 tăng gấp 7,6 lần. Nếu năm 1990 cả nước mới có 14.052 doanh nghiệp tư nhân, thì đến năm 2000 đã có 35.004 doanh nghiệp, năm 2010 là 268.831 doanh nghiệp, năm 2014 là 387.000 doanh nghiệp và đến giữa năm 2017 là khoảng 600.000 doanh nghiệp.

- Phát triển mạnh khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Ngay sau khi chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chủ trương tạo môi trường thuận lợi để kêu gọi các quốc gia, các doanh nghiệp nước ngoài bỏ vốn đầu tư, thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Đại hội VII của Đảng (năm 1991), Đảng ta đã đề ra chủ trương: “Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài vào nước ta đầu tư, hợp tác kinh doanh. Xây dựng thể chế đồng bộ, ổn định, thuận tiện và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh; thống nhất đầu môi giải quyết các thủ tục và yêu cầu đầu tư của nước ngoài. Bảo đảm những điều kiện thiết yếu về cơ sở hạ tầng, phương tiện làm việc và sinh hoạt cho người nước ngoài, trước hết là ở các khu chế xuất và những địa bàn đầu mối trong quan hệ kinh tế đối ngoại. Tổ chức tốt thông tin kinh tế và chủ động chuẩn bị các dự án gọi vốn đầu tư nước ngoài. Đào tạo đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh tế đối ngoại theo cơ chế mới, với các đối tượng mới”²⁸.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là rất cần thiết, song thu hút vào lĩnh vực nào, vùng nào, đầu tư theo phương thức nào, liên kết với đối tượng nào để phát huy được cao nhất lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội đã được Đảng và Nhà

²⁷1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Lưu hành nội bộ), Sđd, tr.94-96.

²⁸1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd, t.51, tr.179.

nước nhận thức ngày càng rõ hơn. Đại hội VIII của Đảng đã chỉ rõ: "Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hướng vào những lĩnh vực, những sản phẩm và dịch vụ có công nghệ tiên tiến, có tỷ lệ xuất khẩu cao. Đối với những ngành không đòi hỏi nhiều vốn và công nghệ cao, có thể sinh lợi nhanh thì phải dùng nhiều hình thức để huy động vốn trong nước đầu tư toàn bộ hoặc chiếm tỷ lệ góp vốn cao nếu cần liên doanh. Về địa bàn đầu tư, cần có chính sách và biện pháp hữu hiệu để thu hút vào những nơi có tiềm năng nhưng trước mắt còn khó khăn. Hình thức đầu tư cần tiếp tục đa dạng hóa, chú ý thêm những hình thức mới, như đầu tư tài chính (bên ngoài góp vốn, mua cổ phần, nhưng không tham gia quản lý như xí nghiệp liên doanh). Về đối tác đầu tư, cần tăng cường quan hệ hợp tác với các công ty đa quốc gia để tranh thủ được công nghệ nguồn, tiếp cận cách quản lý hiện đại và thâm nhập nhanh vào thị trường quốc tế, mở rộng được thị trường mới"²⁹.

Từ sau Đại hội IX của Đảng (năm 2001), nhận thức và quan điểm của Đảng ta đối với khu vực kinh tế FDI đã có sự thay đổi căn bản, coi khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam.

Để thực hiện các chủ trương của Đảng và tạo ra môi trường pháp lý đầy đủ, rõ ràng và minh bạch cho việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, năm 1987, Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và được sửa đổi, bổ sung năm 1990 và 1992. Năm 1996, Quốc hội ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1990, 1992. Nhờ đó, trong hơn 30 năm qua, Việt Nam đã thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2017, vốn FDI cấp mới và đăng ký tăng thêm là khoảng 29,7 tỷ USD, tăng 44,2% so với năm 2016, trong đó FDI thực hiện khoảng 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016, mức cao kỷ lục từ trước đến nay³⁰.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tăng cả về số dự án, lượng vốn đăng ký, vốn thực hiện, là quốc gia có tỷ lệ FDI trên GDP cao nhất so với các nước trong khu vực. Chính vì thế, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Nếu năm 2000 trên lãnh thổ Việt Nam mới có 1.525 doanh nghiệp FDI, thì đến năm 2005 con số đó là 3.697 doanh nghiệp, năm 2010 là 7.248 doanh nghiệp và năm 2014 đã là 11.046 doanh

²⁹1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd, tr. 197-198.

³⁰1. Xem Trần Thọ Đạt - Tô Trung Thành (Đồng chủ biên): Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên - 2017 tháo dỡ rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp, Nxb. Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2018, tr. 59.

nghiệp. Năm 2000 đóng góp của khu vực FDI vào GDP của Việt Nam mới đạt 13,25%, thì đến năm 2015 là 18,07%.

Nhờ những nỗ lực trong việc tổ chức lại nền kinh tế như đã trình bày ở trên, nên sau 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi khá căn bản.

Bảng 2.1: Sự thay đổi cơ cấu các khu vực kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1995-2015

Năm	Đơn vị tính %			
	kinh tế nhà nước	Kinh tế tập thể	Kinh tế tư nhân, cá thể	FDI
1995	40,18	10,06	39,14	6,30
2000	38,52	8,50	39,62	13,27
2005	38,40	6,21	38,80	15,99
2010	29,34	3,99	38,97	15,15
2015	28,69	4,01	39,21	18,07

Nguồn: Niên giám Thống kê: 1995, 2000, 2005, 2010, 2015.

Bảng 2.1 cho thấy, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước đã giảm khá nhanh, từ 40,18% trong GDP năm 1995, giảm xuống còn 28,69% năm 2015, giảm 11,49% sau 20 năm, bình quân giảm 0,57%/năm. Tiếp đến là sự sụt giảm của khu vực kinh tế tập thể, từ 10,06% năm 1995 giảm xuống còn 4,01% năm 2015, giảm 6,05% sau 20 năm, bình quân mỗi năm giảm 0,3%/năm. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên khá nhanh, từ 6,3% năm 1995 tăng lên 18,07% năm 2015, tăng 11,77% sau 20 năm, bình quân mỗi năm tăng 0,588%/năm.

Thứ tư, chuyển đổi vai trò của Nhà nước và thị trường đối với phát triển nền kinh tế.

Khi chuyển sang xây dựng nền kinh tế thị trường, vấn đề tất yếu được đặt ra là phải chuyển đổi vai trò của Nhà nước và thị trường cho phù hợp với mô hình kinh tế mới. Việc chuyển đổi được tiến hành theo hướng giảm dần vai trò của Nhà nước đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân, trả lại cho thị trường vai trò đích thực của nó là điều tiết nền kinh tế dựa trên các quy luật kinh tế khách quan.

Ngay từ những năm đầu đổi mới, Đảng ta đã có chính sách chuyển đổi vai trò của Nhà nước và thị trường cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Đại hội VII của Đảng (năm 1991), Đảng ta xác định: “Thị trường trực tiếp hướng dẫn các doanh nghiệp lựa chọn lĩnh vực hoạt động, mặt hàng, quy mô, công

nghệ và hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong môi trường hợp tác và cạnh tranh.

Hình thành thị trường hoàn chỉnh, bao gồm cả sức lao động, vốn và tiền tệ... thông suốt trong cả nước và với thị trường thế giới. Xóa bỏ các quan hệ hiện vật còn lại trong trả lương, sử dụng nhà, đất, phương tiện đi lại...

Giá cả, tỷ giá hối đoái, lãi suất tín dụng hình thành theo cơ chế thị trường. Nhà nước dùng các biện pháp kinh tế là chủ yếu để tác động đến cung cầu trên thị trường”³¹..

Từ sau Đại hội VIII của Đảng (năm 1996), vai trò của Nhà nước và thị trường đã được lý giải rõ hơn, cụ thể hơn. “Thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng... Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh”³². Đại hội IX của Đảng (năm 2001) khẳng định: “Nhà nước tôn trọng nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của thị trường, tạo điều kiện phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực của thị trường. Nhà nước tập trung làm tốt chức năng hoạch định chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển, thực hiện những dự án trọng điểm bằng nguồn lực tập trung; đổi mới thể chế quản lý, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; điều tiết thu nhập hợp lý; xây dựng pháp luật và kiểm tra giám sát việc thực hiện; giảm mạnh sự can thiệp trực tiếp bằng biện pháp hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính; công khai hóa và thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong quan hệ với doanh nghiệp và nhân dân; kiên quyết xóa bỏ những quy định và thủ tục mang nặng tính hành chính quan liêu, bao cấp, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, gây phiền hà, sách nhiễu cho doanh nghiệp và nhân dân”³³.

Đại hội X của Đảng (năm 2006) nêu rõ hơn vai trò của Nhà nước: “Tác động đến thị trường chủ yếu thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ kinh tế; đồng thời sử dụng kịp thời có hiệu quả một số biện pháp cần thiết khi thị trường trong nước hoạt động không có hiệu quả hoặc thị trường khu vực và thế giới có biến động lớn.

Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách chức năng

³¹1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.51, tr.170.

³²2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd, tr.97.

³³1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr.193

quản lý hành chính của Nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ “chế độ chủ quản”; tách hệ thống cơ quan hành chính công khỏi hệ thống cơ quan sự nghiệp; phát triển mạnh các dịch vụ công cộng (giáo dục, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục thể thao)”³⁴.

Đến Đại hội XI (năm 2011), Đảng ta xác định: “Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ chế thị trường phải được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ và có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, tăng cường đồng thuận xã hội để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh...”

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các nguồn lực kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế”³⁵.

Hội nghị Trung ương 5 khóa XII (tháng 5-2017) đã có Nghị quyết về “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xác định vai trò của Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế như sau: “Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”³⁶.

Nhờ đó, vai trò của Nhà nước và thị trường đối với phát triển kinh tế ở Việt Nam ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế.

Thứ năm, từng bước hội nhập với khu vực và thế giới.

Là một nước nghèo, chậm phát triển, muốn có các nguồn lực dồi dào để phục vụ cho việc xây dựng và phát triển đất nước, Việt Nam không có con đường nào khác là phải mở cửa, hội nhập với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới.

³⁴2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd, tr. 79.

³⁵1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd, tr. 205-206.

³⁶1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (Lưu hành nội bộ), Sđd, tr.32-33.

Đây là một chủ trương được thực hiện nhất quán trong suốt những năm thực hiện đường lối đổi mới vừa qua.

Đại hội VII của Đảng (năm 1991) đã chủ trương: “Đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Củng cố và tăng cường vị trí ở các thị trường quen thuộc và với các bạn hàng truyền thống, tích cực thâm nhập, tạo chỗ đứng ở các thị trường mới, phát triển các quan hệ mới”³⁷.

Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) khẳng định chính sách đối ngoại của Việt Nam là: “Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng”³⁸.

Đại hội IX của Đảng (năm 2001) tiếp tục kiên trì chủ trương mở cửa, hội nhập và cụ thể hóa hơn về đối tượng, phạm vi, phương thức hợp tác: “Nhiệm vụ đối ngoại là tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia...”

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường”³⁹.

Đại hội X của Đảng (năm 2006) khẳng định tiếp tục: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng

³⁷2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.51, tr.178.

³⁸1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Sđd, tr.120-121.

³⁹1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd, tr. 129-120.

thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”⁴⁰.

Đại hội XI của Đảng năm 2011) tiếp tục nhấn mạnh: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh...”

Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối quan hệ quốc tế vào chiều sâu trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tối đa nội lực, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc; chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế. Xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến”⁴¹.

Trong hơn 30 năm qua, Nhà nước đã nỗ lực tạo hành lang pháp lý cho hội nhập quốc tế. Năm 1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được thông qua và liên tục được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới cho phù hợp với tình hình trong nước và quốc tế vào các năm 1990, 1992, 1996 và 2000. Đến năm 2005, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được gộp lại thành Luật Đầu tư. Ngoài Luật Đầu tư, Việt Nam còn ban hành nhiều Bộ luật có liên quan nhằm hội nhập quốc tế tốt hơn như: Luật Đất đai, Luật Lao động, Luật Thương mại, Luật Cạnh tranh, v... Đồng thời, Chính phủ Việt Nam cũng đã ký nhiều Hiệp định song phương và đạphương với các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế nhằm thực hiện tốt các cam kết..

Từ đầu những năm 1990, Chính phủ đã xúc tiến việc gặp gỡ, trao đổi với các tổ chức tài chính lớn của thế giới và khu vực. Đến năm 1993, Việt Nam đã chính thức nội lại quan hệ với Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Ngân hàng Thế giới (WB). Từ đó đến nay, hai tổ chức quốc tế này đã có sự ủng hộ và tài trợ ngày càng nhiều cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Ngày 28-7-1995, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 7 của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Sau 20 năm gia nhập, đến tháng 12-2015, ASEAN đã trở thành một cộng đồng thống nhất, kết quả đó có sự đóng góp tích cực và có hiệu quả của Việt Nam. Ngày 15-12-1995, Việt Nam chính thức ký

⁴⁰2, Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sđd, tr.112.

⁴¹1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd, tr. 235-236.

Nghị định tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), mở ra một thời kỳ mới về quan hệ kinh tế với các nước trong cộng đồng khu vực.

Năm 1996, Việt Nam tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Á-Âu (ASEM) với tư cách là thành viên sáng lập, ký các Hiệp định khung với Liên minh châu Âu về hợp tác thương mại, nâng mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nước trong cộng đồng châu Âu lên một tầm mới, cao hơn, mạnh mẽ hơn.

Quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ được bắt đầu nổi lại từ đầu những năm 1990 và đã được nâng lên một bước hết sức quan trọng sau khi Việt Nam và Hoa Kỳ ký kết Hiệp định Thương mại vào ngày 13-7-2000 và có hiệu lực từ ngày 11-12-2001.

Năm 2007, Việt Nam đã chính thức được công nhận là thành viên thứ 150 của tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Sự kiện này là sự thừa nhận của cộng đồng quốc tế đối với những nỗ lực của Việt Nam trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

Sau hơn 30 năm mở cửa, hội nhập, đến nay Việt Nam đã có quan hệ kinh tế với trên 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó đã ký hiệp định thương mại với trên 90 quốc gia và vùng lãnh thổ, trên 50 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, trên 40 hiệp định chống đánh thuế hai lần, có thỏa ước đối xử tối huệ quốc với trên 150 quốc gia, vv.. Có thể nói, đến nay nền kinh tế Việt Nam đã hội nhập khá sâu, rộng với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới.



TTBD ĐBDC

